

CÔNG TY CỔ PHẦN TIN HỌC VIỆN THÔNG PETROLIMEX
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

Hà Nội, tháng 8 năm 2025

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | Trang |
|--|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 2 - 3 |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ | 4 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT | |
| Bảng Cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ | 5 - 6 |
| Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ | 7 |
| Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ | 8 |
| Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ | 9 - 30 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TIN HỌC VIỄN THÔNG PETROLIMEX

Số 1, Khâm Thiên, phường Văn Miếu - Quốc Tử Giám, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 đã được soát xét.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được cổ phần hóa từ Trung tâm Tin học và Tự động hóa của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101409374 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 23/9/2003, đăng ký thay đổi các lần và thay đổi gần nhất lần thứ 08 ngày 27/7/2023.

Tên tiếng anh: Petrolimex Information Technology and Telecommunication Joint Stock Company.

Tên viết tắt: PIACOM., JSC.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 08 ngày 27/7/2023 là: 39.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Ba mươi chín tỷ đồng chẵn*).

Địa chỉ trụ sở chính: Số 1, Khâm Thiên, phường Văn Miếu - Quốc Tử Giám, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Văn phòng giao dịch của Công ty: Tầng 15, tòa nhà DETECH TOWER, số 8 Tôn Thất Thuyết, Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên sàn HNX với mã PIA.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty trong suốt kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|----------------------|--|
| Ông Trần Ngọc Tuấn | Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Văn Quý | Thành viên |
| Ông Hoàng Hải Đường | Thành viên |
| Ông Nguyễn Anh Toàn | Thành viên |
| Ông Trương Đức Chính | Thành viên độc lập (Bổ nhiệm ngày 17/4/2025) |

Ban Kiểm soát

| | |
|---------------------|------------|
| Bà Đặng Thị Hồng Hà | Trưởng ban |
| Bà Đỗ Thùy Linh | Thành viên |
| Bà Trần Thị Hường | Thành viên |

Ban Giám đốc

| | |
|----------------------|--|
| Ông Nguyễn Văn Quý | Giám đốc |
| Ông Trần Đăng Dũng | Phó Giám đốc |
| Ông Nguyễn Quang Huy | Phó Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 18/4/2025) |

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025.

CÔNG TY CỔ PHẦN TIN HỌC VIỆN THÔNG PETROLIMEX

Số 1, Khâm Thiên, phường Văn Miếu - Quốc Tử Giám, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ để Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Nguyễn Văn Quý

Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2025

Số: 339/2025/BCSX-CPA VIETNAM-NV2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘKính gửi:**Các Cổ đông****Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc****Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex**

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex, được lập ngày 12 tháng 8 năm 2025, từ trang 05 đến trang 30, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ tại ngày 30/6/2025, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2025, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

**Nguyễn Thị Mai Hoa****Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2326-2023-137-1

Giấy Ủy quyền số: 08/2025/UQ/CPA VIETNAM ngày 02/01/2025 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

| TÀI SẢN | MS | TM | 30/6/2025 | 01/01/2025 |
|--|------------|------------|-----------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150) | 100 | | 75.782.876.083 | 86.888.587.524 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5.1 | 24.349.342.469 | 25.269.180.330 |
| 1. Tiền | 111 | | 4.702.349.790 | 10.135.572.930 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 19.646.992.679 | 15.133.607.400 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 3.313.105.839 | 3.236.494.035 |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 5.2 | 3.313.105.839 | 3.236.494.035 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 30.333.008.089 | 46.909.061.211 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5.3 | 26.371.642.059 | 46.390.390.448 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 5.4 | 3.376.685.440 | 1.259.513.952 |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 5.5 | 2.482.517.521 | 1.596.646.390 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 5.6 | (1.897.836.931) | (2.337.489.579) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 15.920.100.379 | 8.314.457.508 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | 5.7 | 15.920.100.379 | 8.314.457.508 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 1.867.319.307 | 3.159.394.440 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 5.8 | 1.867.319.307 | 3.159.394.440 |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+260) | 200 | | 14.016.531.721 | 14.227.478.840 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 589.190.000 | 589.190.000 |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | 5.5 | 589.190.000 | 589.190.000 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 3.586.334.739 | 4.131.465.827 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 5.9 | 3.586.334.739 | 4.131.465.827 |
| - Nguyên giá | 222 | | 19.251.749.081 | 18.980.907.973 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (15.665.414.342) | (14.849.442.146) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 5.10 | - | - |
| - Nguyên giá | 228 | | 1.654.405.900 | 1.654.405.900 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (1.654.405.900) | (1.654.405.900) |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 4.168.375.001 | 3.359.511.363 |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 5.11 | 4.168.375.001 | 3.359.511.363 |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 5.672.631.981 | 6.147.311.650 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 5.8 | 5.672.631.981 | 6.147.311.650 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200) | 270 | | 89.799.407.804 | 101.116.066.364 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

| NGUỒN VỐN | MS | TM | 30/6/2025 | 01/01/2025 |
|---|-------------|-------------|-----------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330) | 300 | | 27.195.395.975 | 28.388.396.181 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 27.075.395.975 | 28.268.396.181 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 5.12 | 10.046.742.637 | 16.484.618.483 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 1.846.829.200 | 568.278.594 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 5.13 | 879.399.875 | 2.889.024.478 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 864.538.572 | 5.212.962.756 |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | 5.14 | 307.208.666 | 661.533.867 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 5.15 | 7.731.830.816 | 562.611.729 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | 5.16 | 172.631.775 | 185.722.331 |
| 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | | 5.226.214.434 | 1.703.643.943 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 120.000.000 | 120.000.000 |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | 5.15 | 120.000.000 | 120.000.000 |
| D- VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 62.604.011.829 | 72.727.670.183 |
| (400 = 410) | | | | |
| I- Vốn chủ sở hữu | 410 | 5.17 | 62.604.011.829 | 72.727.670.183 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 39.000.000.000 | 39.000.000.000 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i> | <i>411a</i> | | <i>39.000.000.000</i> | <i>39.000.000.000</i> |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 18.897.114.164 | 17.498.214.164 |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 4.706.897.665 | 16.229.456.019 |
| - <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i> | <i>421a</i> | | <i>2.293.956.019</i> | <i>2.240.952.486</i> |
| - <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i> | <i>421b</i> | | <i>2.412.941.646</i> | <i>13.988.503.533</i> |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 89.799.407.804 | 101.116.066.364 |
| (440 = 300+400) | | | | |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2025

Giám đốc



Nguyễn Khánh Linh



Cao Thị Hồng Vân



Nguyễn Văn Quý

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

| CHỈ TIÊU | MS | TM | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 |
|--|----|-----|--|--|
| | | | VND | VND |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 6.1 | 55.007.470.564 | 69.718.085.141 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02) | 10 | 6.1 | 55.007.470.564 | 69.718.085.141 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 6.2 | 32.352.105.300 | 44.636.083.697 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11) | 20 | | 22.655.365.264 | 25.082.001.444 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 6.3 | 390.617.405 | 549.205.253 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 6.4 | 10.845.331 | 1.358.722 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | - | - |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 6.5 | 20.035.675.563 | 18.619.833.031 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | | - | - |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 2.999.461.775 | 7.010.014.944 |
| {30 = 20+(21-22)-(25+26)} | | | | |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 6.6 | 17.271.222 | 42.124.375 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 6.6 | 555.940 | 450.760.401 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32) | 40 | 6.6 | 16.715.282 | (408.636.026) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45) | 50 | | 3.016.177.057 | 6.601.378.918 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 6.7 | 603.235.411 | 1.859.192.302 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52) | 60 | | 2.412.941.646 | 4.742.186.616 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 6.8 | 619 | 509 |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2025

Giám đốc



Nguyễn Khánh Linh



Cao Thị Hồng Vân



Nguyễn Văn Quý

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

| CHỈ TIÊU | MS | TM | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND |
|--|----|-----|---|---|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 3.016.177.057 | 6.601.378.918 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư | 02 | | 815.972.196 | 777.221.459 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | (452.743.204) | 1.637.111.403 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | | 10.678.335 | (39.872.930) |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (382.260.411) | (506.997.989) |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 3.007.823.973 | 8.468.840.861 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | 17.014.220.770 | (6.319.522.107) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (7.605.642.871) | (6.228.161.969) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | | (10.216.454.843) | 3.822.963.779 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 1.766.754.802 | 2.486.572.494 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (2.153.012.277) | (2.587.580.986) |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | (1.994.029.509) | (3.683.000.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (180.339.955) | (4.039.887.928) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (1.040.637.746) | (60.000.000) |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (76.611.804) | (150.494.543) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | - | 2.191.151.618 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 382.260.411 | 506.997.989 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (734.989.139) | 2.487.655.064 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40) | 50 | | (915.329.094) | (1.552.232.864) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 5.1 | 25.269.180.330 | 24.710.865.723 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | (4.508.767) | 39.872.930 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | 5.1 | 24.349.342.469 | 23.198.505.789 |

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Nguyễn Khánh Linh



Cao Thị Hồng Vân



Giám đốc

Nguyễn Văn Quý

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex là Công ty cổ phần được cổ phần hóa từ Trung tâm Tin học và Tự động hóa của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101409374 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 23/9/2003, đăng ký thay đổi các lần và thay đổi gần nhất lần thứ 08 ngày 27/7/2023.

Tên tiếng anh: Petrolimex Information Technology and Telecommunication Joint Stock Company.

Tên viết tắt: PIACOM., JSC.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 08 ngày 27/7/2023 là: 39.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Ba mươi chín tỷ đồng chẵn*).

Địa chỉ trụ sở chính: Số 1, Khâm Thiên, phường Văn Miếu - Quốc Tử Giám, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Văn phòng giao dịch của Công ty: Tầng 15, tòa nhà DETECH TOWER, số 8 Tôn Thất Thuyết, Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên sàn HNX với mã PIA.

Số lao động của Công ty tại ngày 30/6/2025 là 122 người (Tại ngày 31/12/2024 là 124 người).

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính (Chi tiết: Sản xuất máy tính, Sản xuất thiết bị tự động hoá);
- Hoạt động viễn thông khác (Chi tiết: Thiết lập mạng và cung cấp dịch vụ Internet (IAP, ISP), Cung cấp (trực tiếp, bán lại) các dịch vụ viễn thông (cơ bản, giá trị gia tăng);
- Lắp trình máy vi tính (Chi tiết: Sản xuất phần mềm);
- Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính (Chi tiết: Tư vấn phần mềm);
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học (Chi tiết: Bảo dưỡng và sửa chữa máy tính, phần mềm, thiết bị ngoại vi, các thiết bị điện tử, tin học, thiết bị tự động hóa và các hệ thống dây chuyền công nghiệp);
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp (Chi tiết: Lắp đặt máy tính, phần mềm, thiết bị ngoại vi, các thiết bị điện tử, tin học, thiết bị tự động hóa và các hệ thống dây chuyền công nghiệp);
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm (Chi tiết: Cung cấp phần mềm, Mua bán máy tính, phần mềm, thiết bị ngoại vi, các thiết bị điện tử, tin học, thiết bị tự động hóa và các hệ thống dây chuyền công nghiệp);
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông (Chi tiết: Buôn bán vật tư, thiết bị bưu chính viễn thông, thiết bị đo lường điều khiển, thiết bị tự động hoá, thiết bị điện, linh kiện điện tử);
- ...

Hoạt động kinh doanh chính trong kỳ: Cung cấp phần mềm; Mua bán máy vi tính, phần mềm, thiết bị ngoại vi, các thiết bị điện tử, tin học, thiết bị tự động hóa và các hệ thống dây chuyền công nghiệp; Bảo dưỡng sửa chữa máy tính, phần mềm, thiết bị ngoại vi, các thiết bị điện tử, tin học, thiết bị tự động hóa và các hệ thống dây chuyền công nghiệp; Sản xuất phần mềm; Tư vấn phần mềm; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông ...

1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/6/2025, Công ty có đơn vị trực thuộc sau:

| <u>Tên đơn vị</u> | <u>Địa chỉ</u> | <u>Hoạt động kinh doanh chính</u> |
|--|--|--|
| Chi nhánh Miền Nam - Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex | 209 Hoàng Văn Thụ - Phường Phú Nhuận - TP. Hồ Chí Minh | Cung cấp phần mềm; Mua bán máy vi tính, phần mềm, thiết bị ngoại vi, các thiết bị điện tử, tin học, thiết bị tự động hóa và các hệ thống dây chuyền công nghiệp; Bảo dưỡng sửa chữa máy tính, phần mềm, thiết bị ngoại vi, các thiết bị điện tử, tin học, thiết bị tự động hóa và các hệ thống dây chuyền công nghiệp. |

1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/11/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ là có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm.

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ:

Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo là Báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Công ty và đơn vị phụ thuộc là Chi nhánh Miền Nam - Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex.

Các nghiệp vụ và số dư giữa Văn phòng Công ty với đơn vị trực thuộc và giữa các đơn vị trực thuộc với nhau đã được loại trừ khi trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty.

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 03 tháng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng. Dự phòng các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có), để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá xuất kho được tính theo phương pháp đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

| | <u>Số năm</u> |
|--------------------------|---------------|
| Máy móc và thiết bị | 03 - 07 |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 03 - 05 |
| Phương tiện vận tải | 06 - 07 |

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm và được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình là phần mềm được khấu hao trong vòng từ 03 - 05 năm.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí tiền lương, chi phí dịch vụ và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm chi phí thuê văn phòng, chi phí công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa và chi phí chờ phân bổ khác.

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa và chi phí chờ phân bổ khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng thời gian không quá 36 tháng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản Nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản Nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán.
- Phải trả khác: Gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ Báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa, dự phòng bảo hành công trình.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng hóa, thiết bị và doanh thu cung cấp dịch vụ và phần mềm.

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, dịch vụ được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong kỳ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (*bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh*), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (*bộ phận theo khu vực địa lý*) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là cung cấp dịch vụ phần mềm, bán hàng hóa, thiết bị tin học viễn thông và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

| | 30/6/2025 VND | 01/01/2025 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt | 2.753.468.047 | 796.052.470 |
| Tiền gửi ngân hàng | 1.948.881.743 | 9.339.520.460 |
| Các khoản tương đương tiền | 19.646.992.679 | 15.133.607.400 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng (*) | 19.646.992.679 | 15.133.607.400 |
| Tổng | 24.349.342.469 | 25.269.180.330 |

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại Ngân Hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển với lãi suất 3%/năm.

5.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 30/6/2025 (VND) | | 01/01/2025 (VND) | |
|--------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| Ngắn hạn | 3.313.105.839 | 3.313.105.839 | 3.236.494.035 | 3.236.494.035 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn (*) | 3.313.105.839 | 3.313.105.839 | 3.236.494.035 | 3.236.494.035 |
| Tổng | 3.313.105.839 | 3.313.105.839 | 3.236.494.035 | 3.236.494.035 |

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng tại Ngân Hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển với lãi suất 3,6%/năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

5.3. Phải thu khách hàng

| | 30/6/2025 VND | 01/01/2025 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Ngắn hạn | 26.371.642.059 | 46.390.390.448 |
| Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam | 5.417.293.779 | 17.988.544.756 |
| Công ty Cổ phần Kho cảng Cái Mép | 189.680.620 | 1.979.425.181 |
| Công ty Xăng dầu Khu vực II - TNHH MTV | 3.198.677.344 | 1.895.446.240 |
| Phải thu các khách hàng khác | 17.565.990.316 | 24.526.974.271 |
| Tổng | 26.371.642.059 | 46.390.390.448 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Phải thu khách hàng là các bên liên quan</i> <i>(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)</i> | <i>12.563.946.315</i> | <i>27.864.561.288</i> |

5.4. Trả trước cho người bán

| | 30/6/2025 VND | 01/01/2025 VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Ngắn hạn | 3.376.685.440 | 1.259.513.952 |
| Công ty Cổ phần B4U | 158.000.000 | 379.000.000 |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Tinh Vân | 2.085.665.200 | - |
| Công ty TNHH Technova | - | 39.277.500 |
| Ông Nguyễn Văn Thắng | 630.360.000 | 157.590.000 |
| Trả trước cho các đối tượng khác | 502.660.240 | 683.646.452 |
| Tổng | 3.376.685.440 | 1.259.513.952 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Trả trước cho người bán là các bên liên quan</i> <i>(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)</i> | <i>25.000.000</i> | <i>25.000.000</i> |

5.5. Phải thu khác

| | 30/6/2025 (VND) | | 01/01/2025 (VND) | |
|-------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá trị ghi sổ | Dự phòng | Giá trị ghi sổ | Dự phòng |
| Ngắn hạn | 2.482.517.521 | - | 1.596.646.390 | - |
| - Tạm ứng | 1.654.870.756 | - | 557.104.593 | - |
| - Phải thu khác | 827.646.765 | - | 1.039.541.797 | - |
| Dài hạn | 589.190.000 | - | 589.190.000 | - |
| - Ký cược, ký quỹ | 589.190.000 | - | 589.190.000 | - |
| Tổng | 3.071.707.521 | - | 2.185.836.390 | - |

5.6. Nợ xấu

| | 30/6/2025 (VND) | | | 01/01/2025 (VND) | | |
|-----------------------|----------------------|------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị có thể thu hồi |
| - Phải thu khách hàng | 2.711.195.618 | (1.897.836.931) | 813.358.687 | 4.585.350.579 | (2.337.489.579) | 2.247.861.000 |
| Tổng | 2.711.195.618 | (1.897.836.931) | 813.358.687 | 4.585.350.579 | (2.337.489.579) | 2.247.861.000 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

5.6. Nợ xấu (Tiếp theo)

Chi tiết như sau:

| | Quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm VND | Quá hạn từ trên 1 năm đến dưới 2 năm VND | Quá hạn từ trên 2 năm đến dưới 3 năm VND | Quá hạn trên 3 năm VND | Tổng cộng VND |
|--|---|--|---|------------------------------|----------------------|
| Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu | - | - | 846.392.191 | - | 846.392.191 |
| Công ty Cổ phần Kho cảng Ngoại Quan và Thương mại Dầu khí Nam Sông Hậu Gò Công | - | - | 1.864.803.427 | - | 1.864.803.427 |
| Tổng | - | - | 2.711.195.618 | - | 2.711.195.618 |

5.7. Hàng tồn kho

| | 30/6/2025 (VND) | | 01/01/2025 (VND) | |
|--|-----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 8.299.553.713 | - | 4.870.181.012 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 51.335.000 | - | 320.005.000 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 5.242.287.779 | - | 1.818.671.715 | - |
| Thành phẩm | 2.104.049.133 | - | 1.023.650.932 | - |
| Hàng hóa | 222.874.754 | - | 281.948.849 | - |
| Tổng | 15.920.100.379 | - | 8.314.457.508 | - |

5.8. Chi phí trả trước

| | 30/6/2025 VND | 01/01/2025 VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Ngắn hạn | 1.867.319.307 | 3.159.394.440 |
| Chi phí thuê văn phòng | 1.317.272.450 | 1.623.722.636 |
| Công cụ dụng cụ | 53.772.442 | 73.979.659 |
| Chi phí trả trước khác | 496.274.415 | 1.461.692.145 |
| Dài hạn | 5.672.631.981 | 6.147.311.650 |
| Chi phí sửa chữa văn phòng | 660.606.964 | - |
| Công cụ dụng cụ | 1.503.634.530 | 1.655.112.109 |
| Chi phí dự án phần mềm PIACOM - ERP (nuclos) | 1.619.058.988 | 1.703.710.963 |
| Ứng dụng nền tảng công nghệ hãng Yokogawa | 515.500.000 | 515.500.000 |
| Chi phí phần mềm ứng dụng Windows Server 2022 | 33.583.304 | 49.083.320 |
| Chi phí dự án nâng cấp phần mềm quản lý cửa hàng xăng dầu (EGAS2) | 725.439.140 | 1.036.341.656 |
| Chi phí dự án đầu tư Nâng cấp EGAS 2022 | 129.150.000 | 215.250.000 |
| Chi phí dự án đầu tư Nâng cấp AGAS | 229.184.091 | 381.973.485 |
| Chi phí dự án đầu tư Xây dựng Mobile App - Khách hàng | 234.374.964 | 390.624.972 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 22.100.000 | 199.715.145 |
| Tổng | 7.539.951.288 | 9.306.706.090 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

5.9 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình*Đơn vị tính: VND*

| | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tổng |
|-------------------------------|----------------------|------------------------------------|------------------------------|----------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | |
| Số dư tại 01/01/2025 | 12.029.915.157 | 5.356.345.909 | 1.594.646.907 | 18.980.907.973 |
| Tăng trong kỳ | 30.892.290 | - | 239.948.818 | 270.841.108 |
| Mua trong kỳ | 30.892.290 | - | 239.948.818 | 270.841.108 |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | - |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - |
| Số dư tại 30/6/2025 | 12.060.807.447 | 5.356.345.909 | 1.834.595.725 | 19.251.749.081 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | |
| Số dư tại 01/01/2025 | 7.942.798.451 | 5.356.345.909 | 1.550.297.786 | 14.849.442.146 |
| Tăng trong kỳ | 792.069.681 | - | 23.902.515 | 815.972.196 |
| Khấu hao trong kỳ | 792.069.681 | - | 23.902.515 | 815.972.196 |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | - |
| Số dư tại 30/6/2025 | 8.734.868.132 | 5.356.345.909 | 1.574.200.301 | 15.665.414.342 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | |
| Tại 01/01/2025 | 4.087.116.706 | - | 44.349.121 | 4.131.465.827 |
| Tại 30/6/2025 | 3.325.939.315 | - | 260.395.424 | 3.586.334.739 |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2025 là 14.071.278.869 đồng (tại ngày 31/12/2024 là 13.728.359.869 đồng).

5.10 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định là chương trình phần mềm với nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 01/01/2025 và 30/6/2025 là 1.654.405.900 đồng.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2025 là 1.654.405.900 đồng (tại ngày 31/12/2024 là 1.654.405.900 đồng).

5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 30/6/2025 (VND) | | 01/01/2025 (VND) | |
|---------------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Dài hạn | 4.168.375.001 | 4.168.375.001 | 3.359.511.363 | 3.359.511.363 |
| Dự án Xây dựng phần mềm EGAS-II | 3.509.647.727 | 3.509.647.727 | 3.086.784.090 | 3.086.784.090 |
| Các dự án đầu tư khác | 658.727.274 | 658.727.274 | 272.727.273 | 272.727.273 |
| Tổng | 4.168.375.001 | 4.168.375.001 | 3.359.511.363 | 3.359.511.363 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TIN HỌC VIỄN THÔNG PETROLIMEX

Mẫu số B 09a - DN

Số 1, Khâm Thiên, phường Văn Miếu - Quốc Tử Giám,
Thành phố Hà Nội, Việt NamBan hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

5.12 Phải trả người bán

| | 30/6/2025 (VND) | | 01/01/2025 (VND) | |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị ghi sổ | Số có khả năng trả nợ | Giá trị ghi sổ | Số có khả năng trả nợ |
| Ngắn hạn | 10.046.742.637 | 10.046.742.637 | 16.484.618.483 | 16.484.618.483 |
| Công ty Cổ phần Thương mại và Công nghệ kỹ Thuật ECOME | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | 2.500.000.000 | 2.500.000.000 |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Thiên Quang | 507.000.000 | 507.000.000 | 1.260.400.000 | 1.260.400.000 |
| Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Công nghệ MBSOFT Việt Nam | 767.225.000 | 767.225.000 | 1.739.645.500 | 1.739.645.500 |
| Công ty Cổ phần Phần mềm D2S | 33.909.975 | 33.909.975 | 3.069.730.200 | 3.069.730.200 |
| Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ Techpro | 2.648.800.000 | 2.648.800.000 | - | - |
| Công ty Cổ phần Hỗ trợ phát triển công nghệ DETECH | 1.722.869.698 | 1.722.869.698 | - | - |
| Veeder Root Company | 1.070.465.007 | 1.070.465.007 | 459.073.284 | 459.073.284 |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Tinh Vân | - | - | 2.652.316.800 | 2.652.316.800 |
| Phải trả người bán khác | 2.296.472.957 | 2.296.472.957 | 4.803.452.699 | 4.803.452.699 |
| Tổng | 10.046.742.637 | 10.046.742.637 | 16.484.618.483 | 16.484.618.483 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | |
| <i>Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh 7.1)</i> | <i>421.221.000</i> | <i>421.221.000</i> | <i>219.096.000</i> | <i>219.096.000</i> |

5.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | 01/01/2025 VND | Số phải nộp trong kỳ | Số đã nộp trong kỳ | 30/6/2025 VND |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|--------------------|
| Phải nộp | 2.889.024.478 | 2.522.183.659 | 4.531.808.262 | 879.399.875 |
| Thuế giá trị gia tăng | 673.749.971 | 234.530.191 | 728.683.018 | 179.597.144 |
| Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu | - | 449.130.217 | 449.130.217 | - |
| Thuế xuất nhập khẩu | - | 22.618.312 | 22.618.312 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 2.153.012.277 | 603.235.411 | 2.153.012.277 | 603.235.411 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 62.262.230 | 1.208.669.528 | 1.174.364.438 | 96.567.320 |
| Lệ phí môn bài | - | 4.000.000 | 4.000.000 | - |

5.14 Doanh thu chưa thực hiện

| | 30/6/2025 VND | 01/01/2025 VND |
|----------------------|--------------------|--------------------|
| Ngắn hạn | 307.208.666 | 661.533.867 |
| Doanh thu nhận trước | 307.208.666 | 661.533.867 |
| Tổng | 307.208.666 | 661.533.867 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TÍN HỌC VIỆN THÔNG PETROLIMEX

Mẫu số B 09a - DN

Số 1, Khâm Thiên, phường Văn Miếu - Quốc Tử Giám,
Thành phố Hà Nội, Việt NamBan hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

5.15 Phải trả khác

| | 30/6/2025 VND | 01/01/2025 VND |
|-----------------------------|----------------------|--------------------|
| Ngắn hạn | 7.731.830.816 | 562.611.729 |
| Kinh phí công đoàn | 223.505.178 | 89.255.103 |
| Bảo hiểm xã hội | 372.918.000 | 76.080.000 |
| Bảo hiểm y tế | 61.827.600 | - |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 13.551.600 | - |
| Cổ tức phải trả (*) | 7.034.804.800 | 14.804.800 |
| Phải trả khác | 25.223.638 | 382.471.826 |
| Dài hạn | 120.000.000 | 120.000.000 |
| Nhận ký quỹ ký cược dài hạn | 120.000.000 | 120.000.000 |
| Tổng | 7.851.830.816 | 682.611.729 |

Trong đó:

Phải trả khác là các bên liên quan
(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)

3.533.229.000

-

(*) Cổ tức phải trả cá nhân chưa lưu ký và các cổ đông Công ty theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2025 số 028/PIACOM-NQ-ĐHĐCĐ ngày 17/04/2025.

5.16 Dự phòng phải trả

| | 30/6/2025 VND | 01/01/2025 VND |
|------------------------------|--------------------|--------------------|
| Ngắn hạn | 172.631.775 | 185.722.331 |
| Dự phòng bảo hành công trình | 172.631.775 | 185.722.331 |
| Tổng | 172.631.775 | 185.722.331 |

5.17 Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

a. Biến động vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng |
|------------------------------------|------------------------------|--------------------------|--------------------------------------|-----------------------|
| Số dư tại 01/01/2024 | 39.000.000.000 | 16.181.814.164 | 14.039.652.486 | 69.221.466.650 |
| Lãi trong năm trước | - | - | 13.988.503.533 | 13.988.503.533 |
| Trích quỹ đầu tư phát triển | - | 1.316.400.000 | (1.316.400.000) | - |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | (2.682.300.000) | (2.682.300.000) |
| Chi trả cổ tức | - | - | (7.800.000.000) | (7.800.000.000) |
| Số dư tại 31/12/2024 | 39.000.000.000 | 17.498.214.164 | 16.229.456.019 | 72.727.670.183 |
| Số dư tại 01/01/2025 | 39.000.000.000 | 17.498.214.164 | 16.229.456.019 | 72.727.670.183 |
| Lãi trong kỳ này | - | - | 2.412.941.646 | 2.412.941.646 |
| Trích quỹ đầu tư phát triển (i) | - | 1.398.900.000 | (1.398.900.000) | - |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (i) | - | - | (5.516.600.000) | (5.516.600.000) |
| Chi trả cổ tức (i) | - | - | (7.020.000.000) | (7.020.000.000) |
| Số dư tại 30/6/2025 | 39.000.000.000 | 18.897.114.164 | 4.706.897.665 | 62.604.011.829 |

(i) Công ty thực hiện phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 028/PIACOM-NQ-ĐHĐCĐ ngày 17/04/2025 của Công ty, cụ thể như sau: Chi trả cổ tức 7.020.000.000 đồng; Trích quỹ đầu tư phát triển 1.398.900.000 đồng; Trích quỹ khen thưởng phúc lợi 5.516.600.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TIN HỌC VIỆN THÔNG PETROLIMEX

Mẫu số B 09a - DN

Số 1, Khâm Thiên, phường Văn Miếu - Quốc Tử Giám,
Thành phố Hà Nội, Việt NamBan hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

5.17 Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Tiếp theo)**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

| | 30/6/2025 VND | 01/01/2025 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex | 19.629.050.000 | 19.629.050.000 |
| Các cổ đông khác | 19.370.950.000 | 19.370.950.000 |
| Tổng | 39.000.000.000 | 39.000.000.000 |

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND |
|----------------------------------|---|---|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| Vốn góp tại đầu kỳ | 39.000.000.000 | 39.000.000.000 |
| Vốn góp tăng trong kỳ | - | - |
| Vốn góp tại cuối kỳ | 39.000.000.000 | 39.000.000.000 |
| Cổ tức đã chia | 7.020.000.000 | 7.800.000.000 |

d. Cổ phiếu

| | 30/6/2025 Cổ phiếu | 01/01/2025 Cổ phiếu |
|--|-----------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 3.900.000 | 3.900.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 3.900.000 | 3.900.000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 3.900.000 | 3.900.000 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 3.900.000 | 3.900.000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 3.900.000 | 3.900.000 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu) | 10.000 | 10.000 |

5.18 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ

| | 30/6/2025 | | 01/01/2025 | |
|-------------|---------------|------------------|------------------|----------------------|
| | Nguyên tệ | Tương đương VND | Nguyên tệ | Tương đương VND |
| USD | 100,00 | 2.592.500 | 84.389,58 | 2.132.943.681 |
| Tổng | 100,00 | 2.592.500 | 84.389,58 | 2.132.943.681 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**6.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

| | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND |
|---|---|---|
| Doanh thu kinh doanh thiết bị | 21.192.466.661 | 32.837.100.678 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ và phần mềm | 33.815.003.903 | 36.880.984.463 |
| Tổng | 55.007.470.564 | 69.718.085.141 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Doanh thu với các bên liên quan</i> <i>(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)</i> | <i>36.757.104.807</i> | <i>53.052.920.712</i> |

6.2 Giá vốn hàng bán

| | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND |
|-----------------------------|---|---|
| Giá vốn của thiết bị đã bán | 16.025.015.452 | 27.949.357.974 |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ | 16.327.089.848 | 16.686.725.723 |
| Tổng | 32.352.105.300 | 44.636.083.697 |

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

| | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND |
|--|---|---|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 382.260.411 | 506.997.989 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 8.356.994 | 2.334.334 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại tỷ giá cuối kỳ | - | 39.872.930 |
| Tổng | 390.617.405 | 549.205.253 |

6.4 Chi phí tài chính

| | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND |
|---|---|---|
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 166.996 | 1.358.722 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ | 10.678.335 | - |
| Tổng | 10.845.331 | 1.358.722 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

6.5 Chi phí bán hàng

| | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND |
|---------------------------------|---|---|
| Chi phí bán hàng | 20.035.675.563 | 18.619.833.031 |
| Chi phí nhân viên | 8.809.582.361 | 8.197.371.744 |
| Chi phí nguyên vật liệu, bao bì | 237.299.750 | 251.544.862 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 1.017.995.267 | 438.254.498 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 814.404.030 | 759.918.293 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 4.449.037.016 | 4.805.662.186 |
| Chi phí bằng tiền khác | 5.147.009.787 | 2.529.970.045 |
| Chi phí dự phòng | (439.652.648) | 1.637.111.403 |
| Tổng | 20.035.675.563 | 18.619.833.031 |

6.6 Thu nhập khác/Chi phí khác

| | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND |
|---|---|---|
| Thu nhập khác | | |
| Thu quyết toán chấm dứt hợp đồng lao động | 17.271.222 | 40.627.615 |
| Thu nhập khác | - | 1.496.760 |
| Tổng | 17.271.222 | 42.124.375 |
| Chi phí khác | | |
| Phạt chậm nộp thuế, truy thu thuế | 555.940 | 450.760.401 |
| Tổng | 555.940 | 450.760.401 |
| Thu nhập khác/chi phí khác (thuần) | 16.715.282 | (408.636.026) |

6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND |
|--|---|---|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 3.016.177.057 | 6.601.378.918 |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế | | |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | - | - |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | - | - |
| Tổng thu nhập chịu thuế | 3.016.177.057 | 6.601.378.918 |
| Thuế suất thuế TNDN | 20% | 20% |
| Thuế TNDN phải nộp | 603.235.411 | 1.320.275.784 |
| Điều chỉnh Thuế TNDN các năm trước | - | 538.916.518 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp | 603.235.411 | 1.859.192.302 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 (Trình bày lại) VND |
|---|---|--|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 2.412.941.646 | 4.742.186.616 |
| Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi và thưởng người quản lý (*) | - | (2.758.300.000) |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 2.412.941.646 | 1.983.886.616 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (CP) | 3.900.000 | 3.900.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | 619 | 509 |

(*) Tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số trích quỹ khen thưởng phúc lợi và thưởng người quản lý cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 do Đại hội đồng cổ đông Công ty chưa quyết định tỷ lệ trích các quỹ này. Nếu loại trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng người quản lý cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025, lợi nhuận thuần thuộc các cổ đông phổ thông sẽ giảm và lãi cơ bản trên cổ phiếu cũng giảm tương ứng.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 trình bày lại do trong năm 2025 Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 028/PIACOM-NQ-ĐHĐCĐ ngày 17/04/2025 của Công ty theo đó trích quỹ khen thưởng phúc lợi là 5.516.600.000 đồng. Do đó việc xác định lợi nhuận cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ hoạt động kết thúc ngày 30/6/2024 được trừ đi ½ số trích trên. Lãi cơ bản trên cổ phiếu trình bày cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024 từ 1.216 VND/cổ phiếu xuống còn 509 VND/cổ phiếu. Cụ thể như sau:

| | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 (Đã trình bày) VND | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 (Trình bày lại) VND | Chênh lệch |
|---|---|--|-----------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 4.742.186.616 | 4.742.186.616 | - |
| Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi và thưởng người quản lý (*) | - | (2.758.300.000) | (2.758.300.000) |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 4.742.186.616 | 1.983.886.616 | (2.758.300.000) |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (CP) | 3.900.000 | 3.900.000 | - |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | 1.216 | 509 | (707) |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND |
|----------------------------------|---|---|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 23.398.921.953 | 17.525.489.760 |
| Chi phí nhân công | 19.917.450.081 | 17.875.925.098 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 815.972.196 | 777.221.459 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 14.440.875.881 | 20.306.536.848 |
| Chi phí khác bằng tiền | 4.440.734.831 | 2.966.070.277 |
| Chi phí dự phòng | (439.652.648) | 1.637.111.403 |
| Tổng | 62.574.302.294 | 61.088.354.845 |

7. THÔNG TIN KHÁC**7.1 Thông tin về các bên liên quan**

Công ty có các bên liên quan như sau:

| Các bên liên quan | Mối quan hệ |
|---|---|
| Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex (PGCC) | Công ty mẹ trực tiếp |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Xăng dầu (PLAND) | Cùng Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ - Xây dựng Petrolimex | Công ty con của PLAND |
| Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex (PECO) | Cùng Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Petrolimex (PEC) | Cùng Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex (PITCO) | Cùng Công ty mẹ |
| Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex | Công ty con của PITCO |
| Công ty TNHH Hóa chất PTN | Cùng Công ty mẹ |
| Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam | Công ty mẹ tối cao |
| Các Công ty con trực tiếp và Công ty con gián tiếp của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam | Công ty con cùng Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam |
| Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát và các cá nhân có liên quan đến các thành viên quản lý chủ chốt | Ảnh hưởng đáng kể |

CÔNG TY CỔ PHẦN TÍN HỌC VIỄN THÔNG PETROLIMEXSố 1, Khâm Thiên, phường Văn Miếu - Quốc Tử Giám,
Thành phố Hà Nội, Việt NamMẫu số B 09a - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**Giao dịch với các bên liên quan**

| Bên liên quan | Mối liên hệ | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 (Trình bày lại) VND |
|--|--|---|--|
| Bán hàng | | 36.757.104.807 | 53.052.920.712 |
| Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam | Công ty mẹ tối cao | 11.320.114.726 | 23.235.290.026 |
| Các Công ty xăng dầu MTV thuộc Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam | Công ty con cùng Tập đoàn | 22.495.685.752 | 23.847.915.186 |
| Công ty Cổ phần Thương Mại và Vận Tải Petrolimex Hà Nội | Cùng hệ thống Tập đoàn Xăng dầu | 86.400.000 | 56.000.000 |
| Công ty TNHH Hóa Chất Petrolimex | Cùng hệ thống Tập đoàn Xăng dầu | - | 892.200.000 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Cái Bè | Cùng hệ thống Tập đoàn Xăng dầu | - | 240.000.000 |
| Công Ty TNHH Xăng Dầu Kiên Giang | Cùng hệ thống Tập đoàn Xăng dầu | 175.334.628 | 190.786.628 |
| Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu VIPCO | Cùng hệ thống Tập đoàn Xăng dầu | - | 118.277.100 |
| Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng | Cùng hệ thống Tập đoàn Xăng dầu | - | 183.870.000 |
| Công ty Cổ phần Thương Mại và Vận tải Petrolimex Đà Nẵng | Cùng hệ thống Tập đoàn Xăng dầu | 240.096.000 | 155.616.000 |
| Công ty Cổ phần Thương Mại và Vận tải Petrolimex Hà Tây | Cùng hệ thống Tập đoàn Xăng dầu | 510.008.500 | 450.808.500 |
| Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP | Cùng hệ thống Tập đoàn Xăng dầu | 104.650.000 | 511.356.000 |
| Công ty TNHH Nhựa Đường Petrolimex | Cùng hệ thống Tập đoàn Xăng dầu | 465.990.000 | 417.390.000 |
| Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex | Cùng hệ thống Tập đoàn Xăng dầu | 17.000.000 | 259.990.000 |
| Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex | Cùng hệ thống Tập đoàn Xăng dầu | 681.820.000 | 911.925.000 |
| Tổng công ty Dịch vụ xăng dầu Petrolimex | Cùng hệ thống Tập đoàn Xăng dầu | 48.000.000 | 187.140.000 |
| Công ty TNHH MTV - Tổng công ty Xây lắp và Thương Mại Petrolimex | Công ty mẹ trực tiếp | 427.680.000 | - |
| Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh | Cùng hệ thống Tập đoàn Xăng dầu | 184.325.201 | 1.394.356.272 |
| Mua hàng | | 604.666.658 | 390.954.403 |
| TCTCP hân Bảo Hiểm Petrolimex - Công ty bảo hiểm PJICO Đông Đô | Cùng hệ thống Tập đoàn Xăng dầu | 325.546.000 | 322.839.149 |
| Các công ty xăng dầu MTV thuộc Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam | Công ty con 100% của Tập đoàn Xăng dầu | 56.436.501 | 9.888.299 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ hạ tầng xăng dầu | Cùng Công ty mẹ | 38.934.157 | 44.126.410 |
| Công ty TNHH MTV - Tổng công ty Xây lắp và Thương Mại Petrolimex | Công ty mẹ trực tiếp | 183.750.000 | 14.100.545 |
| Chia cổ tức | | 3.533.229.000 | 3.925.810.000 |
| Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Xây lắp và Thương Mại Petrolimex | Công ty mẹ | 3.533.229.000 | 3.925.810.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TIN HỌC VIỄN THÔNG PETROLIMEXSố 1, Khâm Thiên, phường Văn Miếu - Quốc Tử Giám,
Thành phố Hà Nội, Việt NamMẫu số B 09a - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**Số dư với các bên liên quan**

| Bên liên quan | Mối liên hệ | 30/6/2025 VND | 01/01/2025 (Trình bày lại) VND |
|--|---|-----------------------|--------------------------------------|
| Phải thu khách hàng | | 12.563.946.315 | 27.864.561.288 |
| Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam | Công ty mẹ tối cao | 5.417.293.779 | 17.988.544.756 |
| Công ty TNHH MTV - Tổng công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex | Công ty mẹ trực tiếp | 594.847.000 | 124.399.000 |
| Công ty Cổ phần Thương Mại và Vận Tải Petrolimex Hà Nội | Cùng hệ thống Tập đoàn Xăng dầu | 95.040.000 | - |
| Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Đà Nẵng | Cùng hệ thống Tập đoàn Xăng dầu | 10.956.000 | - |
| Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP | Cùng hệ thống Tập đoàn Xăng dầu | - | 756.652.000 |
| Công ty TNHH Nhựa Đường Petrolimex | Cùng hệ thống Tập đoàn Xăng dầu | - | 576.450.000 |
| Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex | Cùng hệ thống Tập đoàn Xăng dầu | 510.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây | Cùng hệ thống Tập đoàn Xăng dầu | 264.714.500 | - |
| Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Cái Bè | Cùng hệ thống Tập đoàn Xăng dầu | - | 160.000.000 |
| Tổng Công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex | Cùng hệ thống Tập đoàn Xăng dầu | - | 247.140.000 |
| Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Thừa Thiên Huế | Cùng hệ thống Tập đoàn Xăng dầu | 264.765.000 | 826.635.000 |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu | Cùng hệ thống Tập đoàn Xăng dầu | - | 34.914.650 |
| Công ty TNHH Hóa Chất Petrolimex | Cùng hệ thống Tập đoàn Xăng dầu | - | 1.560.850.000 |
| Công ty TNHH Xăng Dầu Kiên Giang | Cùng hệ thống Tập đoàn Xăng dầu | - | 180.182.128 |
| Các công ty xăng dầu MTV thuộc Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam | Công ty con 100% của Tập đoàn Xăng dầu | 5.406.330.036 | 5.408.793.754 |
| Trả trước cho người bán | | 25.000.000 | 25.000.000 |
| Chi nhánh Xăng Dầu Hà Nội - Công ty Xăng Dầu Khu vực I - Công ty TNHH Một thành viên | Cùng hệ thống Tập đoàn Xăng dầu | 25.000.000 | 25.000.000 |
| Phải trả người bán | | 421.221.000 | 219.096.000 |
| Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam | Công ty mẹ tối cao | 219.096.000 | 219.096.000 |
| Công ty TNHH MTV - Tổng công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex | Công ty mẹ trực tiếp | 202.125.000 | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN TÍN HỌC VIỆN THÔNG PETROLIMEX

Mẫu số B 09a - DN

Số 1, Khâm Thiên, phường Văn Miếu - Quốc Tử Giám,
Thành phố Hà Nội, Việt NamBan hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**Số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)**

| Bên liên quan | Mối liên hệ | 30/6/2025 VND | 01/01/2025 (Trình bày lại) VND |
|--|--|------------------|--------------------------------------|
| Người mua trả tiền trước | | 1.266.475.550 | 118.156.575 |
| Các công ty xăng dầu MTV thuộc Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam | Công ty con 100% của Tập đoàn Xăng dầu | 218.466.450 | 118.156.575 |
| Tổng Công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex | Cùng hệ thống Tập đoàn Xăng dầu | 141.540.000 | - |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây lắp 1 - Petrolimex | Cùng hệ thống Tập đoàn Xăng dầu | 117.560.100 | - |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu | Cùng hệ thống Tập đoàn Xăng dầu | 93.060.000 | - |
| Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP | Cùng hệ thống Tập đoàn Xăng dầu | 695.849.000 | - |
| Phải trả khác | | 3.533.229.000 | - |
| Công ty TNHH MTV - Tổng công ty Xây lắp và Thương Mại Petrolimex | Công ty mẹ trực tiếp | 3.533.229.000 | - |

7.2 Báo cáo bộ phận

Báo cáo kết quả bộ phận cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

Đơn vị tính: VND

| | Kinh doanh thiết bị | Cung cấp dịch vụ và phần mềm | Tổng |
|--|------------------------|---------------------------------|-----------------------|
| Doanh thu thuần | 21.192.466.661 | 33.815.003.903 | 55.007.470.564 |
| Giá vốn | 16.025.015.452 | 16.327.089.848 | 32.352.105.300 |
| Lợi nhuận gộp | 5.167.451.209 | 17.487.914.055 | 22.655.365.264 |
| KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG | | | |
| Kết quả bộ phận | 5.167.451.209 | 17.487.914.055 | 22.655.365.264 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | | 390.617.405 |
| Chi phí tài chính | | | (10.845.331) |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng | | | (20.035.675.563) |
| Thu nhập khác không liên quan đến HĐSXKD | | | 16.715.282 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | | | (603.235.411) |
| Lợi nhuận trong kỳ | | | 2.412.941.646 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

7.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

Báo cáo kết quả bộ phận cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

Đơn vị tính: VND

| | Kinh doanh thiết bị | Cung cấp dịch vụ và phần mềm | Tổng |
|-------------------------------|------------------------|---------------------------------|-----------------------|
| Doanh thu | 32.837.100.678 | 36.880.984.463 | 69.718.085.141 |
| Giá vốn | 27.949.357.974 | 16.686.725.723 | 44.636.083.697 |
| Lợi nhuận gộp | 4.887.742.704 | 20.194.258.740 | 25.082.001.444 |
| KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG | | | |
| Kết quả bộ phận | 4.887.742.704 | 20.194.258.740 | 25.082.001.444 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | | 549.205.253 |
| Chi phí tài chính | | | (1.358.722) |
| Chi phí bán hàng | | | (18.619.833.031) |
| Lợi nhuận khác | | | (408.636.026) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | | | (1.859.192.302) |
| Lợi nhuận trong kỳ | | | 4.742.186.616 |

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại 30/6/2025 như sau:

Đơn vị tính: VND

| | Kinh doanh thiết bị | Cung cấp dịch vụ và phần mềm | Tổng |
|--|------------------------|---------------------------------|-----------------------|
| TÀI SẢN | | | |
| Chi phí trả trước và chi phí xây dựng cơ bản dở dang | - | 8.337.372.452 | 8.337.372.452 |
| Hàng tồn kho | 14.648.251.428 | 1.271.848.951 | 15.920.100.379 |
| Tài sản không phân bổ | | | 65.541.934.973 |
| Tổng tài sản | | | 89.799.407.804 |
| NỢ PHẢI TRẢ | | | |
| Nợ phải trả không thể phân bổ | | | 27.195.395.975 |
| Tổng nợ phải trả | | | 27.195.395.975 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

7.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 01/01/2025 như sau:

Đơn vị tính: VND

| | Kinh doanh thiết bị | Cung cấp dịch vụ và phần mềm | Tổng |
|--|------------------------|---------------------------------|------------------------|
| TÀI SẢN | | | |
| Chi phí trả trước và chi phí xây dựng cơ bản dở dang | - | 7.826.695.759 | 7.826.695.759 |
| Hàng tồn kho | 8.146.858.129 | 167.599.379 | 8.314.457.508 |
| Tài sản không thể phân bổ | | | 84.974.913.097 |
| Tổng tài sản | | | 101.116.066.364 |
| NỢ PHẢI TRẢ | | | |
| Nợ phải trả không thể phân bổ | | | 28.388.396.181 |
| Tổng nợ phải trả | | | 28.388.396.181 |

7.3 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trên Bảng Cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Thông tin so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Khánh Linh



Cao Thị Hồng Vân



 Nguyễn Văn Quý